

Số: 94./TTr - STNMT

Điện Biên, ngày 23 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Đề cương Dự toán kinh phí của 02 Nhiệm vụ “ Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” và Nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên” thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh

Kính gửi: UBND tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Khóa XI về chủ động Ứng phó với Biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 79/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 04/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tiêu chí đánh giá dự án ưu tiên theo Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 1628/QĐ-TTg ngày 19/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung ma trận chính sách năm 2013 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC);

Căn cứ Công văn số 3761/BTNMT-KTTVBĐKH ngày 05/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2015;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động Quốc gia về Biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Công văn số 990/BTNMT- KTTVBĐKH ngày 24/3/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 29/11/2012 của tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt “Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015 tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt “Kế hoạch hành động chủ động ứng phó với Biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt “Kế hoạch hành động quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với Biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh Điện Biên”;

Căn cứ Công văn số 2798/UBND-TN ngày 11/10/2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1651/QĐ-TNMT ngày 5/9/2013 và Quyết định số 1788/QĐ-TNMT ngày 27/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 Phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-TTg ngày 21/8/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phân bổ vốn sự nghiệp năm 2018 của hợp phần BDKH trong Chương trình mục tiêu ứng phó BDKH và tăng trưởng xanh;

Căn cứ Công văn 4678/BTNMT-BDKH ngày 30/8/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện nội dung, dự toán chi tiết nhiệm vụ thực hiện Hợp phần BDKH thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó BDKH và tăng trưởng xanh 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh;

Căn cứ Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Công văn số 535/STC-HCSN ngày 19/4/2019 của Sở Tài chính về việc thẩm định Dự toán kinh phí của 02 Nhiệm vụ “ Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” và Nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên” thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Đề cương Dự toán kinh phí của 02 Nhiệm vụ “ Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” và Nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên” thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, với tổng kinh phí thực hiện của 02 nhiệm vụ là: **2.700.000.000 đồng**, cụ thể của từng nhiệm vụ như sau:

I. Nhiệm vụ 1: Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

1. Tên nhiệm vụ: “Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

4. Thời gian thực hiện dự án: 2019-2020

5. Phạm vi và nội dung công việc thực hiện:

a) Phạm vi thực hiện

Toàn bộ tỉnh Điện Biên.

b) Nội dung thực hiện

- Xây dựng thuyết minh đề cương chi tiết;
- Điều tra khảo sát, thu thập thông tin, số liệu, tài liệu liên quan;
- Rà soát, đánh giá kế hoạch hành động của tỉnh đã được ban hành;
- Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh;
- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực;
- Lựa chọn các giải pháp trọng tâm ứng phó với biến đổi khí hậu cho tỉnh;
- Hướng dẫn lồng ghép biến đổi khí hậu vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh Điện Biên;
- Xây dựng tiêu chí xác định các nhiệm vụ, dự án ưu tiên ứng phó với BĐKH cho tỉnh Điện Biên;
- Xây dựng hệ thống bản đồ 1:250.000;
- Hoàn thành Bản cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên.

6. Sản phẩm giao nộp:

- Báo cáo tổng hợp, tóm tắt cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Điện Biên;
- Các báo cáo phụ trợ (danh sách tại mục dự toán chi tiết);
- Bộ bản đồ BĐKH tỷ lệ 1:250.000;
- Bộ CD ghi file dữ liệu toàn bộ dự án.

7. Tổng dự toán kinh phí: 1.900.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn), cụ thể:

a) Chi phí trực tiếp: **1.720.000.000 đồng;**

b) Chi phí khác: **17.000.000 đồng;**

c) Thuế GTGT 10%: **163.000.000 đồng.**

(Có Đề cương dự toán kinh phí chi tiết kèm theo).

8. Nguồn kinh thực hiện phí:

Năm 2018 được giao **500 triệu đồng** tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh: Để thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Năm 2019 được UBND tỉnh Điện Biên giao **200 triệu đồng** tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.

- Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ:

- Nguồn Ngân sách địa phương.
 - Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).
- 9. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư quản lý dự án.

II. Nhiệm vụ 2: Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên

1. Tên nhiệm vụ: Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

4. Thời gian thực hiện dự án: 2019-2020

5. Phạm vi và nội dung công việc thực hiện:

a) Phạm vi thực hiện

Toàn bộ tỉnh Điện Biên.

b) Nội dung thực hiện

Xây dựng thuyết minh đề cương chi tiết;

- Điều tra khảo sát, thu thập thông tin, số liệu, tài liệu liên quan;

- Đánh giá hiện trạng khí hậu Điện Biên đến năm cuối của thời kỳ đánh giá

- Đánh giá dao động khí hậu và biến đổi khí hậu Điện Biên so với trung bình khí hậu của Điện Biên

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Đánh giá các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đánh giá các giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

- Đánh giá mức độ phù hợp của kịch bản biến đổi khí hậu so với diễn biến thực tế của khí hậu của địa phương trong kỳ đánh giá; mức độ sử dụng kịch bản biến đổi khí hậu đối với hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của tỉnh trong thời kỳ đánh giá.

- Đề xuất một số giải pháp thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan phù hợp với điều kiện tự nhiên của Điện Biên nhằm đảm bảo phát triển kinh tế xã hội cho tỉnh;

- Xây dựng hệ thống bản đồ 1:250.000;

- Hoàn thành bản Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên.

6. Sản phẩm giao nộp:

- Báo cáo tổng hợp, tóm tắt đánh giá khí hậu cho Tỉnh Điện Biên;

- Các báo cáo phụ trợ (danh sách tại mục dự toán chi tiết);

- Bộ bản đồ cảnh báo tác động của khí hậu trên địa bàn Tỉnh Điện Biên, tỷ lệ 1:250.000;

- Bộ CD ghi file dữ liệu toàn bộ dự án.

7. Tổng dự toán kinh phí: 800.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm triệu đồng chẵn).

a) Chi phí trực tiếp: **722.000.000 đồng;**

b) Chi phí khác: **12.000.000 đồng;**

c) Thuế GTGT 10%: **66.000.000 đồng.**

(Có Đề cương dự toán kinh phí chi tiết kèm theo).

8. Nguồn kinh phí thực hiện:

Năm 2018 được giao **200 triệu đồng** tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh: Đề thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Năm 2019 được UBND tỉnh Điện Biên giao **200 triệu đồng** tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.

- Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ;
- Nguồn Ngân sách địa phương.
- Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

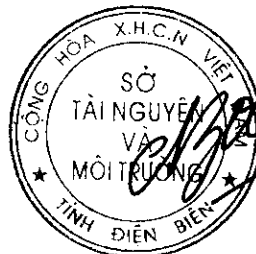
9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư quản lý dự án.

Trên đây là đề cương dự toán kinh phí của 02 nhiệm vụ thuộc Hợp phần biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở TNMT;
- Phòng TNN, KTTV, BDKH;
- Lưu: VT, KH-TC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề cương Dự toán kinh phí của 02 Nhiệm vụ “ Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” và Nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên” thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Khóa XI về chủ động Ứng phó với Biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 79/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 04/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tiêu chí đánh giá dự án ưu tiên theo Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quy ết định số 1628/QĐ-TTg ngày 19/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung ma trận chính sách năm 2013 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC);

Căn cứ Công văn số 3761/BTNMT-KTTVBĐKH ngày 05/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch

BĐKH của tỉnh Điện Biên;

- Các báo cáo phụ trợ (danh sách tại mục dự toán chi tiết);
- Bộ bản đồ BĐKH tỷ lệ 1:250.000;
- Bộ CD ghi file dữ liệu toàn bộ dự án.

7. Tổng dự toán kinh phí: 1.900.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn), cụ thể:

- Chi phí trực tiếp: **1.720.000.000 đồng;**
- Chi phí khác: **17.000.000 đồng;**
- Thuế GTGT 10%: **163.000.000 đồng.**

(Có Đề cương dự toán kinh phí chi tiết kèm theo).

8. Nguồn kinh thực hiện phí:

Năm 2018 được giao **500 triệu đồng** tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh: Để thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Năm 2019 được UBND tỉnh Điện Biên giao **200 triệu đồng** tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.

- Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ;
- Nguồn Ngân sách địa phương.
- Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư quản lý dự án.

II. Nhiệm vụ 2: Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên

1. Tên nhiệm vụ: Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

4. Thời gian thực hiện dự án: 2019-2020

5. Phạm vi và nội dung công việc thực hiện:

a) Phạm vi thực hiện

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Nội dung thực hiện

Xây dựng thuyết minh đề cương chi tiết;

- Điều tra khảo sát, thu thập thông tin, số liệu, tài liệu liên quan;
- Đánh giá hiện trạng khí hậu Điện Biên đến năm cuối của thời kỳ đánh giá
- Đánh giá dao động khí hậu và biến đổi khí hậu Điện Biên so với trung bình khí hậu của Điện Biên
- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM, TN. *K*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 535 /STC-HCSN

Điện Biên, ngày 19 tháng 4 năm 2019

V/v thẩm định dự toán kinh phí của 02 nhiệm vụ "Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050" và nhiệm vụ "Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên" thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên

Về đề nghị thẩm định dự toán kinh phí của 02 nhiệm vụ "Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050" và nhiệm vụ "Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên" thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 09/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, sau khi xem xét Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Cơ sở pháp lý xây dựng dự toán: về cơ bản đơn vị lập theo định mức kinh tế - kỹ thuật của Thông tư số 37/2011/TT-BTNMT ngày 14/10/2011 của Bộ Tài nguyên và môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật thành lập bản đồ chuyên đề tỉ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 bằng tư liệu ảnh vệ tinh; Quyết định số 661/QĐ-BTNMT ngày 30/3/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đơn giá sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

2. Kinh phí thẩm định:

a) *Nhiệm vụ: Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*.

Kinh phí thẩm định: 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng chẵn), giảm 209 triệu đồng (2.109 triệu đồng – 1.900 triệu đồng) so với đề nghị của đơn vị. Trong đó:

- Chi phí trực tiếp: 1.720 triệu đồng (giảm 188 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Chi phí khác: 17 triệu đồng (giảm 8 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Thuế VAT: 163 triệu đồng (giảm 13 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

(Năm 2018: Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường số tiền 500 triệu đồng; Năm 2019 giao trong Quyết định 1169/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/12/2018: 200 triệu đồng).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

b) Nhiệm vụ: Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên.

Kinh phí thẩm định: 800 triệu đồng (tám trăm triệu đồng chẵn), giảm 222 triệu đồng (1.022 triệu đồng – 800 triệu đồng) so với đề nghị của đơn vị. Trong đó:

- Chi phí trực tiếp: 722 triệu đồng (giảm 203 triệu đồng so với đề nghị của đơn vị).

- Chi phí khác: 12 triệu đồng (giảm 4 triệu đồng so với đề nghị đơn vị).

- Thuế VAT: 66 triệu đồng (giảm 15 triệu đồng so với đề nghị đơn vị).

(Năm 2018: Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí trung ương hỗ trợ tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 cho Sở Tài nguyên và Môi trường số tiền 200 triệu đồng; Năm 2019 giao trong Quyết định 1169/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/12/2018: 200 triệu đồng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ.

- Nguồn kinh phí địa phương.

- Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính về thẩm định dự toán kinh phí của 02 nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu ứng phó Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh các thủ tục, tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, HCSN. *l*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dinh Bảo Dũng

THẨM ĐỊNH CHI TIẾT NHIỆM VỤ
ĐÁNH GIÁ KHÍ HẬU TỈNH VỤ CHO QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN



Đơn vị tính: Đồng

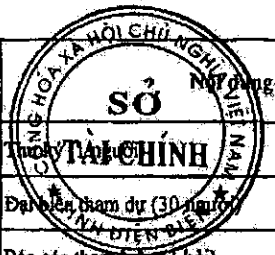
TT		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
A	CHI TRỰC TIẾP				925.105.265	721.606.265	
I	Xây dựng (thuyết minh và dự toán)				19.660.000	6.720.000	
1.1	Viết thuyết minh nhiệm vụ và xây dựng dự toán	Nhiệm vụ	1	2.000.000	2.000.000	1.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
1.2	Hợp hội đồng thẩm định đề cương, dự toán Nhiệm vụ Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên. Thành phần (tham dự gồm đại diện các Sở ban ngành, các địa phương (thành phố/huyện))				17.660.000	5.720.000	
1.2.1	Hợp hội đồng xét duyệt đề cương lần 1				9.050.000	5.720.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (15 người)	Người	15	150.000	2.250.000	2.250.000	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phân biện (2 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	1.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 bài)	Bài viết	3	300.000	900.000	900.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường/phòng họp	Buổi	1	3.000.000	3.000.000	0	Hội trường STNMT
-	Nước uống (22 chiếc)	Chiếc	22	20.000	440.000	440.000	
-	VPP (1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/đại biểu (22 bộ))	Bộ	22	30.000	660.000	330.000	Hóa đơn thực tế
1.2.2	Hợp hội đồng xét duyệt đề cương lần 2 (Sau cuộc họp góp ý lần 1, bản soạn thảo sẽ chính sửa đề cương, giải trình về các ý kiến của các đại biểu sau lần họp đầu tiên)				8.610.000	0	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000		Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000		Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (15 người)	Người	15	150.000	2.250.000		
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phân biện (2 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000		Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 bài)	Bài viết	3	300.000	900.000		Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường/phòng họp	Buổi	1	3.000.000	3.000.000		Hóa đơn thực tế
-	Nước uống (22 chiếc)	Chiếc	22	20.000			
-	VPP (1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/đại biểu (22 bộ))	Bộ	22	30.000	660.000		Hóa đơn thực tế
II	Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên				794.945.265	647.661.265	
2.1	Điều tra khảo sát và thu thập thông tin liên quan tới yếu tố khí hậu của tỉnh Điện Biên				41.244.000	0	
2.1.1	Lập mẫu phiếu điều tra, khảo sát, thu thập thông tin liên quan cho cán bộ quản lý các Sở ban ngành (Trên 20 chỉ tiêu)	Mẫu phiếu	1	500.000	500.000		
2.1.2	Tiến hành điều tra khảo sát				40.744.000	0	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
-	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin, phỏng vấn các cán bộ liên quan: Khảo sát tại 12 sở ngành, bao gồm: UBND tỉnh Điện Biên, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Thông tin & Truyền thông, Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở NN&PTNT, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Y tế, Sở TN&MT, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương. Tại mỗi sở ngành làm việc trong một ngày; bao gồm phỏng vấn cán bộ theo mẫu phiếu điều tra; thu thập các thông tin, số liệu có liên quan, 03 cán bộ tham gia điều tra khảo sát.	Công KS1	36	154.000	5.544.000		<i>Kết hợp với nhiệm vụ Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 để thực hiện</i>
-	Chi cho các cá nhân trả lời phiếu điều tra (điều tra 1 cán bộ chuyên môn tại mỗi sở ngành)	Phiếu	12	50.000	600.000		
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên, Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000		
-	Tiền lưu trú	Người/ngày	36	200.000	7.200.000		
-	Tiền ngủ	Người/đêm	36	350.000	12.600.000		
BC01	Xử lý số liệu, viết báo cáo phân tích kết quả điều tra khảo sát	Báo cáo	1	4.000.000	4.000.000		
2.2	Đánh giá hiện trạng khí hậu Điện Biên; diễn biến của nhiệt độ, lượng mưa, mưa lớn, bão, áp thấp nhiệt đới và các hiện tượng khí hậu cực đoan như lũ, lũ quét, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại, mưa đá, sương muối, cháy rừng đến năm cuối của thời kỳ đánh giá (giai đoạn 2008-2017)				58.080.000	29.040.000	
2.2.1	Đánh giá đặc điểm của khí hậu Điện Biên đến thời điểm đánh giá				10.560.000	5.280.000	
CD01	Đánh giá tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD02	Đánh giá tính chất đa dạng và thất thường của khí hậu Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.2.2	Đánh giá diễn biến của nhiệt độ trên địa bàn tỉnh Điện Biên				10.560.000	5.280.000	
CD03	Đánh giá diễn biến nhiệt độ trung bình năm, max, min trong thời kỳ đánh giá	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD04	Đánh giá diễn biến số giờ nắng, độ ẩm, bốc hơi trung bình năm trong thời kỳ đánh giá	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.2.3	Đánh giá diễn biến của lượng mưa, mưa lớn trên địa bàn tỉnh Điện Biên				5.280.000	2.640.000	
CD05	Đánh giá diễn biến của lượng mưa, mưa lớn trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.2.4	Đánh giá diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới trên địa bàn điện biên				5.280.000	2.640.000	
CD06	Đánh giá diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới trên địa bàn điện biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.2.5	Đánh giá diễn biến của các hiện tượng khí hậu cực đoan như lũ lụt, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại, mưa đá, sương muối, cháy rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên				26.400.000	13.200.000	
CD07	Đánh giá diễn biến của lũ lụt tại tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD08	Đánh giá diễn biến của nắng nóng tại tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD09	Đánh giá diễn biến hạn hán trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD10	Đánh giá diễn biến rét đậm, rét hại, mưa đá, sương muối trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD11	Đánh giá diễn biến cháy rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.3	Đánh giá dao động khí hậu và biến đổi khí hậu Điện Biên so với trung bình khí hậu của Điện Biên				585.181.265	564.061.265	



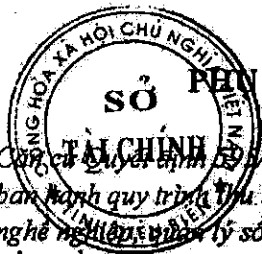
TT	Mô tả	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
2.3.1	Đánh giá dao động của các yếu tố khí hậu, cực trị khí hậu, các hiện tượng khí hậu cực đoan				21.120.000	10.560.000	
CD12	Đánh giá dao động của các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD13	Đánh giá dao động của các yếu tố bão, áp thấp nhiệt đới	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD14	Đánh giá dao động của các giá trị cực trị khí hậu	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD15	Đánh giá dao động của các hiện tượng: khí hậu cực đoan: lũ, lũ quét, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại, mưa đá, cháy rừng	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.3.2	Đánh giá mức độ biến đổi của các yếu tố khí hậu và các cực trị khí hậu				21.120.000	10.560.000	
CD16	Đánh giá mức độ biến đổi khí hậu dựa trên các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD17	Đánh giá mức độ biến đổi khí hậu dựa trên các yếu tố bão, áp thấp nhiệt đới	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD18	Đánh giá mức độ biến đổi khí hậu dựa trên các giá trị cực trị khí hậu	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD19	Đánh giá mức độ biến đổi khí hậu dựa trên các hiện tượng khí hậu cực đoan: lũ, lũ quét, nắng nóng, hạn hán, rét đậm, rét hại, mưa đá, sương muối, cháy rừng	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.3.3	Xây dựng hệ thống bản đồ tỷ lệ 1/250.000				542.941.265	542.941.265	
BD01	Bản đồ nhiệt độ trung bình năm trong thời kỳ đánh giá	Bản đồ	1	271.470.633	271.470.633	271.470.633	Phụ lục 3
BD02	Bản đồ lượng mưa trung bình năm trong thời kỳ đánh giá	Bản đồ	1	271.470.633	271.470.633	271.470.633	Phụ lục 3
2.4	Đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Điện Biên				42.240.000	17.600.000	
2.4.1	Đánh giá tác động của BĐKH đến thiên tai bao gồm phạm vi, cường độ, tần suất và tình bất thường				21.120.000	10.560.000	
CD20	Đánh giá tác động của BĐKH đến ngập lụt, lũ và lũ quét tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD21	Đánh giá tác động của BĐKH đến trượt lở đất tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD22	Đánh giá tác động của BĐKH đến xói lở, bồi tụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD23	Đánh giá tác động của BĐKH đến hạn hán, nắng nóng, rét hại, mưa lớn tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.4.2	Đánh giá tác động của BĐKH đến tài nguyên				5.280.000	2.640.000	
CD24	Đánh giá tác động của BĐKH đến tài nguyên thiên nhiên tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.4.3	Đánh giá tác động của BĐKH đến môi trường tự nhiên, hệ sinh thái tỉnh Điện Biên				10.560.000	2.640.000	
CD25	Đánh giá tác động của BĐKH đến xói mòn đất và suy thoái đất đai tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD26	Đánh giá tác động của BĐKH đến hệ sinh thái tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000		Đã thực hiện bên nhiệm vụ Cấp nhà KHND UBND tỉnh Điện Biên
2.4.4	Đánh giá tác động tiêu cực, tích cực, ngắn hạn, dài hạn của BĐKH đến kinh tế-xã hội tỉnh Điện Biên				5.280.000	1.760.000	
CD27	Đánh giá tác động tiêu cực, tích cực, ngắn hạn, dài hạn của BĐKH đến kinh tế-xã hội tỉnh Điện Biên	1 KS2	30	176.000	5.280.000	1.760.000	Đã thực hiện đánh giá 1 phần tại nhiệm vụ Cấp nhà KHND UBND tỉnh Điện Biên

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
2.5	Đánh giá các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu				10.560.000	5.280.000	
CD28	Thực trạng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của địa phương gồm việc phân tích đánh giá các ưu điểm, nhược điểm, nguyên nhân và giải pháp khắc phục.	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
CD29	Hiệu quả của các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu tới các hoạt động kinh tế - xã hội trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của địa phương.	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
2.6	Đánh giá các giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính				10.560.000	7.040.000	
CD30	Thực trạng các giải pháp giảm nhẹ khí nhà kính trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của địa phương gồm việc phân tích đánh giá các ưu điểm, nhược điểm, nguyên nhân và giải pháp khắc phục	1 KS2	30	176.000	5.280.000	3.520.000	Phụ lục 2
CD31	Hiệu quả của các giải pháp giảm nhẹ khí nhà kính tới các hoạt động kinh tế - xã hội trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	1 KS2	30	176.000	5.280.000	3.520.000	Phụ lục 2
2.7	Đánh giá mức độ phù hợp của kịch bản biến đổi khí hậu so với diễn biến thực tế của khí hậu của địa phương trong kỳ đánh giá; mức độ sử dụng kịch bản biến đổi khí hậu đối với hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của tỉnh trong thời kỳ đánh giá				21.120.000	21.120.000	
CD32	Đánh giá sự phù hợp của kịch bản biến đổi khí hậu so với diễn biến thực tế mưa trong thời kỳ đánh giá	1 KS2	30	176.000	5.280.000	5.280.000	Phụ lục 2
CD33	Đánh giá sự phù hợp của kịch bản biến đổi khí hậu so với diễn biến thực tế nhiệt độ trong thời kỳ đánh giá.	1 KS2	30	176.000	5.280.000	5.280.000	Phụ lục 2
CD34	Đánh giá sự phù hợp của kịch bản biến đổi khí hậu so với diễn biến thực tế lượng mưa ngày lớn nhất, khí áp và độ ẩm trong thời kỳ đánh giá	1 KS2	30	176.000	5.280.000	5.280.000	Phụ lục 2
CD35	Đánh giá mức độ sử dụng kịch bản biến đổi khí hậu đối với hoạt động thích ứng và giảm nhẹ với biến đổi khí hậu trong thời kỳ đánh giá.	1 KS2	30	176.000	5.280.000	5.280.000	Phụ lục 2
2.8	Đề xuất một số giải pháp thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan phù hợp với điều kiện tự nhiên của diện biển nhằm đảm bảo phát triển kinh tế xã hội cho tỉnh				10.560.000	3.520.000	
CD36	Nghiên cứu các giải pháp tài nguyên, môi trường tự nhiên, hệ sinh thái	1 KS2	30	176.000	5.280.000	1.760.000	Kế thừa một số nội dung trong nhiệm vụ: Cập nhật KHHD UPVĐKH tỉnh Điện Biên
CD37	Nghiên cứu các giải pháp cho lĩnh vực kinh tế - xã hội	1 KS2	30	176.000	5.280.000	1.760.000	
2.9	Xây dựng Dự thảo Báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên				15.400.000	0	
BCTH	Dự thảo Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên	1 KS4	70	220.000	15.400.000	0	Thông tư 02/2017/TT-BTC
III	Họp hội đồng thẩm định đề cương, dự toán Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên. Thành phần tham gia gồm đại diện các Sở, ban, ngành, các địa phương (quận/huyện/thị xã)				110.500.000	67.225.000	
3.1	Hội thảo tham vấn ý kiến của các Sở, ban ngành và Bản tự thảo báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên				36.150.000	19.325.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC



TT		Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
-	Thuê tài chính	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (30 người)	Người/buổi	30	150.000	4.500.000	4.500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Báo cáo tham luận (3 bài)	Bài viết	3	350.000	1.050.000	1.050.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	0	Thực hiện tại Sở TN&MT
-	Thuê máy chiếu, màn chiếu	Ngày	1	3.000.000	3.000.000	0	
-	Backdrop hội trường in bạt (1 chiếc)	Chiếc	1	2.000.000	2.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	In ấn tài liệu, đóng quyển (200 trang x 500đ/trang = 100.000đ/bộ)	Bộ	35	100.000	3.500.000	3.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Nước uống (35 chiếc)	Người/buổi	35	20.000	700.000	700.000	
-	VPP: 1 túi clearbag, 1 bút bi, 1 tờ giấy A4 trắng/ đại biểu,... (35 bộ)	Bộ	35	30.000	1.050.000	525.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội.	Km	900	12.000	10.800.000	3.500.000	Vé xe
-	Tiền lưu trú cho BTC (5 người x 2 ngày)	Người/ngày	10	200.000	2.000.000	2.000.000	
-	Tiền ngủ (05 người)	Người/đêm	5	350.000	1.750.000	1.750.000	
3.2	Hợp kiểm tra và nghiệm thu Nhiệm vụ				31.100.000	18.275.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/nửa ngày	1	400.000	400.000	400.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/nửa ngày	1	200.000	200.000	200.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (30 người)	Người	30	150.000	4.500.000	4.500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phân biện (2 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	1.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 bài)	Bài viết	3	300.000	900.000	900.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	0	Tại Sở TN&MT
-	Nước uống (35 suất)	Người/nửa ngày	35	20.000	700.000	700.000	
-	VPP: 1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/ đại biểu (35 bộ)	Bộ	35	30.000	1.050.000	525.000	Hóa đơn thực tế
-	Photo, in ấn tài liệu, đóng quyển (35 quyển*150 (trang*500đồng/trang + bìa/5.000 đồng)	Bộ	35	80.000	2.800.000	2.800.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000	3.500.000	Vé xe
-	Tiền lưu trú cho BTC (5 người x 2 ngày)	Người/ngày	10	200.000	2.000.000	2.000.000	
-	Tiền phòng nghỉ (05 người)	Người/đêm	5	350.000	1.750.000	1.750.000	
3.3	Hội thảo công bố Đánh giá khí hậu tỉnh Điện Biên				43.250.000	29.625.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (50 người)	Người/buổi	50	150.000	7.500.000	7.500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Báo cáo tham luận (3 bài)	Bài viết	3	350.000	1.050.000	1.050.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	2.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê máy chiếu, màn chiếu	Ngày	1	3.000.000	3.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	Backdrop hội trường in bạt (1 chiếc)	Chiếc	1	2.000.000	2.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	In ấn tài liệu, đóng quyển dự thảo KHHD và các tài liệu liên quan (55 bộ)	Bộ	55	120.000	6.600.000	6.600.000	Hóa đơn thực tế
-	Nước uống (55 chiếc)	Người/buổi	55	20.000	1.100.000	1.100.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
-	VPP (1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/dại biểu (35 bộ))	Bộ	55	30.000	1.650.000	825.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000	3.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Tiền lưu trú chờ BTC (5 người x 2 ngày)	Người/ngày	10	200.000	2.000.000	2.000.000	
-	Tiền ngủ (05 người)	Người/đêm	5	350.000	1.750.000	1.750.000	
B	CHI KHÁC				16.190.181	12.380.000	
I	In ấn sản phẩm chính của dự án:				12.440.000	12.380.000	
-	Các báo cáo khảo sát = 25.000 đồng (dự kiến 1 báo cáo khảo sát x 40 trang/BCKS x 500 đồng/trang = 20.000 đồng + bìa 5.000 đồng/BCKS)	Bộ	2	25.000	50.000	50.000	Hóa đơn thực tế
-	Báo cáo tổng hợp = 80.000 đồng (dự kiến 150 trang x 500 đồng/trang = 75.000 đồng + bìa, đóng quyển 5.000 đồng/BC)	Bộ	10	80.000	800.000	800.000	Hóa đơn thực tế
-	Các báo cáo chuyên đề = 555.000 đồng/bộ (dự kiến 37 chuyên đề x 20 trang/chuyên đề x 500 đồng/trang = 370.000 đồng + bìa 5.000 đồng/CD x 37 chuyên đề = 185.000 đồng)	Bộ	2	555.000	1.110.000	1.110.000	Hóa đơn thực tế
-	Bộ bản đồ khổ A0 = 900.000 đồng (3 bản đồ x 3 mảnh/bản đồ x 100.000 đồng/mảnh)	Bộ	2	900.000	1.800.000	1.800.000	Hóa đơn thực tế
-	In ấn mẫu phiếu điều tra	Phiếu	12	5.000	60.000	0	Hóa đơn thực tế
-	Đĩa CD	Hộp	1	270.000	270.000	270.000	Hóa đơn thực tế
-	USB OTG 2.016-GB Transcend JetFlash 380	Chiếc	30	280.000	8.400.000	8.400.000	Hóa đơn thực tế
II	Chi phí lựa chọn nhà thầu				3.750.181	0	Sử dụng kinh phí bán hồ sơ đấu thầu
2.1	Tư vấn lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu						
-	Tư vấn lập Hồ sơ mời thầu	Gói thầu	0,1%* giá gói thầu	937.545.265	937.545		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Gói thầu	0,1%* giá gói thầu	937.545.265	937.545		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
2.2	Tư vấn thẩm định HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu						
-	Tư vấn thẩm định HSMT	Gói thầu	0,05%* giá gói thầu	937.545.265	937.545		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
-	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	0,05%* giá gói thầu	937.545.265	937.545		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
C	TỔNG CỘNG				941.295.446	733.986.265	
	THUẾ VAT 10% (Mục II phần A và Mục I phần B)				80.738.527	66.004.127	
	TỔNG CỘNG				1.022.033.973	799.990.392	
	LÀM TRÒN				1.022.000.000	800.000.000	



PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI TIẾT PHẦN TÍNH CÔNG

Căn cứ Quyết định 17/03/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp và tỷ số bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế (mức trích từ 1/6/2017 là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm BHXH 17,5%; BHYT 3%; BHTN 1%; KPCĐ 2%); Nghị định 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang từ ngày 1/7/2018 là 1.390.000 đồng/tháng.

STT	Bậc công việc	Hệ số lương	Lương CB 1.390.000	BHXH (17,5%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Tổng cộng	Bình quân 1 ngày công	Làm tròn
1	Bậc 1	2,34	3.252.600	569.205	97.578	32.526	65.052	4.016.961	154.499	154.000
2	Bậc 2	2,67	3.711.300	649.478	111.339	37.113	74.226	4.583.456	176.287	176.000
3	Bậc 3	3,00	4.170.000	729.750	125.100	41.700	83.400	5.149.950	198.075	198.000
4	Bậc 4	3,33	4.628.700	810.023	138.861	46.287	92.574	5.716.445	219.863	220.000
5	Bậc 5	3,66	5.087.400	890.295	152.622	50.874	101.748	6.282.939	241.652	242.000
6	Bậc 6	3,99	5.546.100	970.568	166.383	55.461	110.922	6.849.434	263.440	263.000

Hệ số bậc KS					
1	2	3	4	5	6
2,34	2,67	3,00	3,33	3,66	3,99



PHỤ LỤC 3: DỰ TOÁN CHI TIẾT PHÂN THÀNH LẬP BẢN ĐỒ 1:250.000 TỈNH ĐIỆN BIÊN (03 MẢNH)

(Căn cứ theo Thông tư 136/QĐ-TT-CT quy định về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên & Môi trường; Thông tư 37/2011/TT-BTNMT quy định về định mức kinh tế kỹ thuật thành lập bản đồ nguyên độ tỷ lệ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, bảng tư liệu ảnh vệ tinh; QĐ 661/QĐ-BTNMT, ngày 30 tháng 3 năm 2016 quy định đơn giá sản phẩm đo đạc và bản đồ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên sản phẩm	BVT	KK	Đơn giá ngày công lao động	Số công	Hệ số bậc KS	Knc	Chi phí LĐKT	Chi phí vật liệu	Chi phí CCDC	CP sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (01 mảnh BĐ)	Đơn giá (03 mảnh BĐ)	
											Khấu hao	Năng lượng					
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16		
Tổng																	
1	Công tác chuẩn bị	01	Mảnh	178.027	4,00	3,33	1,00	66.781.668	3.018.328	2.886.570	2.408.830	3.591.744	78.687.140	11.803.071	90.490.211	271.470.633	
2	Biên tập khoa học	01	Mảnh	3	195.669	20,12	3,66	1,00	3.936.863	870.944	166.946	103.548	224.147	5.302.450	795.367	6.097.817	18.293.452
3	Thành lập bản đồ nền	01	Mảnh	3	160.385	19,72	3,00	1,00	3.162.785	208.928	159.593	101.495	219.691	3.852.492	577.874	4.430.365	13.291.096
4	Thành lập bản đồ ảnh vệ tinh	01	Mảnh	3	160.385	61,94	3,88	1,00	9.934.223	410.463	696.591	429.274	539.698	12.010.249	1.801.537	13.811.786	41.435.359
5	Thành lập bản đồ dẫn xuất			160.385	30	3	1,00	4.790.688	283.722	240.137	117.180	214.513	5.646.240	846.936	6.493.177	19.479.530	
	- Suy giảm các yếu tố nội dung chuyên đề	01	Mảnh	3	160.385	29,87	3,00	1,00	4.790.688	283.722	240.137	117.180	214.513	5.646.240	846.936		
6	Tích hợp, xử lý tổng hợp các số liệu	01	Mảnh	3	178.027	20,65	3,33	1,00	3.676.256	19.624	180.740	106.310	230.047	4.212.977	631.947	4.844.924	14.534.771
7	Lập bản đồ gốc các giá trị tổng hợp	01	Mảnh	3	195.669	100,53	3,66	1,00	19.670.628	309.113	844.539	977.836	1.016.366	22.898.482	3.434.772	26.333.254	78.999.762
8	Biên tập, trình bày bản đồ tổng hợp	01	Mảnh	3	160.385	44,90	3,00	1,00	7.201.269	463.538	377.211	266.861	340.589	8.649.468	1.297.420	9.946.888	29.840.665
9	Bảo vệ thuyết minh bản đồ tổng hợp	01	Mảnh		195.669	70,00	3,66	1,00	13.696.846	169.798	207.006	285.744	762.130	15.121.524	2.268.229	17.389.753	52.169.258

Knc = Hệ số điều chỉnh nhân công, Knc = Mức lương tối thiểu thời điểm lập dự toán/Mức lương tối thiểu tính theo Bộ đơn giá

Kac = 1.390.000 đ/tháng (Đợt điều chỉnh dự toán đang áp dụng ND 72/2018/ND-CP ngày 15/5/2018) / 650.000 đ/tháng (thời điểm ban hành Bộ đơn giá đang áp dụng ND 33/2009/ND-CP ngày 6/4/2009) = 2,14

Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật = (tiền lương 1 tháng theo phụ cấp đặc kỹ thuật quy định trong định mức + các khoản phụ cấp 1 tháng theo chế độ)/26 ngày

Hệ số bậc KS				
1	2	3	4	5
7,34	2,67	3,00	3,33	3,66

THẨM ĐỊNH KINH PHÍ
NHIỆM VỤ CẬP NHẬT KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-
2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050



Đơn vị tính: Đồng

TT	Mô tả nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				1.908.234.530	1.719.891.530	
I	XÂY DỰNG THUYẾT MINH VÀ DỰ TOÁN				20.100.000	6.720.000	
1.1	Viết thuyết minh nhiệm vụ và xây dựng dự toán	Nhiệm vụ	1	2.000.000	2.000.000	1.000.000	
1.2	Họp hội đồng thẩm định đề cương, dự toán Nhiệm vụ cấp nhật Kế hoạch hành động tỉnh Điện Biên, Thành phần (tham dự gồm đại diện các Sở ban ngành, các địa phương (thành phố/huyện)				18.100.000	5.720.000	
1.2.1	Họp hội đồng xét duyệt đề cương lần 1				9.050.000	5.720.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (15 người)	Người	15	150.000	2.250.000	2.250.000	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện (2 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	1.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 bài)	Bài viết	3	300.000	900.000	900.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường/phòng họp	Buổi	1	3.000.000	3.000.000	0	Hội trường Sở TNMT
-	Nước uống (22 chiếc)	Chiếc	22	20.000	440.000	440.000	Thông tư 40/2017/TT-BTC
-	VPP (1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/đại biểu (22 bộ)	Bộ	22	30.000	660.000	330.000	Hóa đơn thực tế
1.2.2	Họp hội đồng xét duyệt đề cương lần 2 (Sau cuộc họp góp ý lần 1, bên soạn thảo sẽ chỉnh sửa đề cương, giải trình về các ý kiến của các đại biểu sau lần họp đầu tiên)				9.050.000	0	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (15 người)	Người	15	150.000	2.250.000	2.250.000	Thông tư 40/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện (2 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	1.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 bài)	Bài viết	3	300.000	900.000	900.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường/phòng họp	Buổi	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000	Hội trường Sở TNMT
-	Nước uống (22 chiếc)	Chiếc	22	20.000	440.000	440.000	Thông tư 40/2017/TT-BTC
-	VPP (1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/đại biểu (22 bộ)	Bộ	22	30.000	660.000	660.000	Hóa đơn thực tế
II	ĐÁNH GIÁ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH CỦA TỈNH ĐÃ BAN HÀNH				65.004.000	9.958.000	
2.1	Điều tra khảo sát và thu thập thông tin về kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đã ban hành				41.244.000	3.958.000	
2.1.1	Lập mẫu phiếu điều tra, khảo sát, thu thập thông tin liên quan cho cán bộ quản lý các Sở ban ngành (Trên 20 chỉ tiêu)	Mẫu phiếu	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
2.1.2	Tiến hành điều tra khảo sát				40.744.000	3.458.000	
	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin, phỏng vấn các cán bộ liên quan: Khảo sát tại 12 sở ngành, bao gồm: UBND tỉnh Điện Biên, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Thông tin & Truyền thông, Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở NN&PTNT, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Y tế, Sở TN&MT, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương. Tại mỗi sở ngành làm việc trong một ngày; bao gồm phỏng vấn cán bộ theo mẫu phiếu điều tra; thu thập các thông tin, số liệu có liên quan. 03 cán bộ tham gia điều tra khảo sát.	Công KSI	36	154.000	5.544.000	308.000	Tính 2 công cho việc điều tra, khảo sát với số lượng phiếu là 12
	Chỉ cho các cá nhân trả lời phiếu điều tra (điều tra 1 cán bộ chuyên môn tại mỗi sở ngành)	Phiếu	12	50.000	600.000	600.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000	700.000	Vé xe
	Tiền lưu trú	Người/ngày	36	200.000	7.200.000	800.000	4 ngày (2 ngày điều tra 2 ngày đi đường)
	Tiền ngủ	Người/đêm	36	350.000	12.600.000	1.050.000	3 đêm
BC01	Xử lý số liệu, viết báo cáo phân tích kết quả điều tra khảo sát	Báo cáo	1	4.000.000	4.000.000	0	Thông tư 02/2017/TT-BTC
2.2	Báo cáo kết quả rà soát các văn bản liên quan đến biến đổi khí hậu và Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh				23.760.000	5.544.000	
BC02	Đánh giá năng lực thực hiện kế hoạch hành động.	KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC03	Đánh giá quá trình thực hiện xây dựng kế hoạch hành động.	KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC04	Đánh giá nội dung của kế hoạch hành động	KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC05	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hành động của tỉnh	KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
III	NỘI DUNG CẬP NHẬT KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH ĐIỆN BIÊN				1.679.910.530	1.611.534.530	
3.1	Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh ĐB				414.288.000	396.072.000	
BC06	Biểu hiện của biến đổi khí hậu trên thế giới, Việt nam	1 KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC07	Biểu hiện của biến đổi khí hậu của tỉnh Điện Biên	1 KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC08	Lựa chọn phương pháp xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Điện Biên	1 KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC09	Lựa chọn kịch bản phát thải khí nhà kính tỉnh Điện Biên	1 KS3	30	198.000	5.940.000	1.386.000	Phụ lục 2
BC10	Ứng dụng mô hình với kịch bản RCP 2.6 và tính toán diễn biến các yếu tố khí hậu (nhiệt độ và lượng mưa) tỉnh Điện Biên cho 3 thời kỳ: đầu thế kỷ, giữa thế kỷ, cuối thế kỷ	Kịch bản	3	32.544.000	97.632.000	97.632.000	Phụ lục 1
BC11	Ứng dụng mô hình với kịch bản RCP 4.5 và tính toán diễn biến các yếu tố khí hậu (nhiệt độ và lượng mưa) tỉnh Điện Biên cho 3 thời kỳ: đầu thế kỷ, giữa thế kỷ, cuối thế kỷ	Kịch bản	3	32.544.000	97.632.000	97.632.000	Phụ lục 1
BC12	Ứng dụng mô hình với kịch bản RCP 6.0 và tính toán diễn biến các yếu tố khí hậu (nhiệt độ và lượng mưa) tỉnh Điện Biên cho 3 thời kỳ: đầu thế kỷ, giữa thế kỷ, cuối thế kỷ	Kịch bản	3	32.544.000	97.632.000	97.632.000	Phụ lục 1
BC13	Ứng dụng mô hình với kịch bản RCP 8.5 và tính toán diễn biến các yếu tố khí hậu (nhiệt độ và lượng mưa) tỉnh Điện Biên cho 3 thời kỳ: đầu thế kỷ, giữa thế kỷ, cuối thế kỷ	Kịch bản	3	32.544.000	97.632.000	97.632.000	Phụ lục 1
3.2	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành, lĩnh vực tại tỉnh Điện Biên				1.129.002.330	1.110.522.530	
3.2.1	Đánh giá tác động của BĐKH đến môi trường tự nhiên				10.560.000	5.280.000	
BC14	Đánh giá tác động của BĐKH đến môi trường đất, nước, không khí	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2



TT	Mô tả công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
BC15	Đánh giá tác động của BĐKH đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
3.2.2	<i>Đánh giá tác động của BĐKH đến các ngành kinh tế</i>				21.120.000	10.560.000	
BC16	Đánh giá tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
BC17	Đánh giá tác động của BĐKH đến du lịch	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
BC18	Đánh giá tác động của BĐKH đến nông - lâm nghiệp	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
BC19	Đánh giá tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải và xây dựng	1 KS2	30	176.000	5.280.000	2.640.000	Phụ lục 2
3.2.3	<i>Đánh giá tác động của BĐKH đến xã hội</i>				11.440.000	8.800.000	
BC20	Đánh giá tác động của BĐKH đến y tế, giáo dục, sức khỏe cộng đồng và công tác xóa đói giảm nghèo	1 KS2	30	176.000	5.280.000	3.520.000	Phụ lục 2
BC21	Đánh giá thách thức và cơ hội do biến đổi khí hậu đem lại cho tỉnh Điện Biên	1 KS2	35	176.000	6.160.000	5.280.000	Phụ lục 2
3.2.4	<i>Xây dựng hệ thống bản đồ tỷ lệ 1/250.000</i>				1.085.882.530	1.085.882.530	
BD01	Bản đồ biến đổi nhiệt độ do BĐKH thời kỳ đầu	Bản đồ	1	271.470.633	271.470.633	271.470.633	Phụ lục 3
BD02	Bản đồ biến đổi lượng mưa do BĐKH thời kỳ đầu	Bản đồ	1	271.470.633	271.470.633	271.470.633	Phụ lục 3
BD03	Bản đồ mức độ tổn thương của thành phố và các huyện do BĐKH tại tỉnh Điện Biên thời kỳ đầu	Bản đồ	1	271.470.633	271.470.633	271.470.633	Phụ lục 3
BD04	Bản đồ khả năng chống chịu/thích ứng với BĐKH của thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ đầu	Bản đồ	1	271.470.633	271.470.633	271.470.633	Phụ lục 3
3.3	<i>Lựa chọn các giải pháp trọng tâm ứng phó với biến đổi khí hậu cho tỉnh Điện Biên</i>				75.240.000	53.460.000	
3.3.1	<i>Quan điểm, mục tiêu, cách tiếp cận và định hướng ưu tiên trong ứng phó với biến đổi khí hậu</i>				11.880.000	5.940.000	
BC22	Quan điểm, mục tiêu ứng phó với BĐKH tỉnh Điện Biên	KS3	30	198.000	5.940.000	2.970.000	Phụ lục 2
BC23	Cách tiếp cận và định hướng ưu tiên ứng phó với BĐKH tỉnh Điện Biên	KS3	30	198.000	5.940.000	2.970.000	Phụ lục 2
3.3.2	<i>Các giải pháp ứng phó cho môi trường tự nhiên</i>				15.840.000	11.880.000	
BC24	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với môi trường đất, nước, không khí	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC25	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
3.3.3	<i>Các giải pháp ứng phó cho lĩnh vực kinh tế</i>				31.680.000	23.760.000	
BC26	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC27	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với ngành du lịch	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC28	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với ngành nông - lâm nghiệp	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC29	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với ngành giao thông vận tải và xây dựng	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
3.3.4	<i>Các giải pháp ứng phó cho các vấn đề xã hội</i>				15.840.000	11.880.000	
BC30	Giải pháp nâng cao nhận thức, thái độ, hành vi cho cộng đồng dân cư, đặc biệt là cộng đồng dễ bị tổn thương do BĐKH	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC31	Giải pháp ứng phó với BĐKH đối với ngành y tế, giáo dục, sức khỏe cộng đồng và công tác xóa đói giảm nghèo	KS3	40	198.000	7.920.000	5.940.000	Phụ lục 2
3.4	<i>Hướng dẫn thực hiện lồng ghép biến đổi khí hậu vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh Điện Biên</i>				41.580.000	41.580.000	

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
BC32	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC33	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải và xây dựng	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC34	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành văn hóa thể thao và du lịch	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC35	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành khoa học và công nghệ	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC36	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông - lâm nghiệp	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC37	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành y tế	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
BC38	Hướng dẫn thực hiện lồng ghép các yếu tố BDKH vào các chương trình, kế hoạch bảo vệ tài nguyên và môi trường	KS3	30	198.000	5.940.000	5.940.000	Phụ lục 2
3.5	Xây dựng tiêu chí xác định các nhiệm vụ, dự án ưu tiên ứng phó với BDKH cho tỉnh Điện Biên				19.800.000	9.900.000	
BC39	Xây dựng tiêu chí lựa chọn các nhiệm vụ ưu tiên của tỉnh nhằm ứng phó với BDKH	KS4	30	220.000	6.600.000	3.300.000	Phụ lục 2
BC40	Xây dựng quy trình đánh giá các dự án ưu tiên ứng phó với BDKH của tỉnh	KS4	30	220.000	6.600.000	3.300.000	Phụ lục 2
BC41	Xây dựng danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên	KS4	30	220.000	6.600.000	3.300.000	Phụ lục 2
IV	THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH ĐIỆN BIÊN				143.220.000	92.135.000	
4.1	Dự thảo cập nhật Kế hoạch hành động cho tỉnh Điện Biên	KS4	70	220.000	15.400.000	0	Thông tư 02/2017/TT-BTC
4.2	Tham vấn ý kiến "Dự thảo cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH của tỉnh ĐB"				41.900.000	30.025.000	
4.2.1	Hội thảo tham vấn ý kiến ở cấp Sở, ban ngành, địa phương		1	40.400.000	40.400.000	28.525.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (50 người)	Người/buổi	50	150.000	7.500.000	7.500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Báo cáo tham luận (3 bài)	Bài viết	3	350.000	1.050.000	1.050.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	2.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê máy chiếu, màn chiếu	Ngày	1	3.000.000	3.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	Backdrop hội trường in bạt (1 chiếc)	Chiếc	1	2.000.000	2.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	In ấn tài liệu, đóng quyển (200 trang x 500đ/trang = 100.000đ/bộ)	Bộ	55	100.000	5.500.000	5.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Nước uống (55 chiếc)	Người/buổi	55	20.000	1.100.000	1.100.000	
-	VPP: 1 túi clearbag, 1 bút bi, 1 tờ giấy A4 trắng/ đại biểu, ... (55 bộ)	Bộ	55	30.000	1.650.000	825.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000	3.500.000	Vé xe
-	Tiền lưu trú cho BTC (5 người x 2 ngày)	Người/ngày	10	200.000	2.000.000	2.000.000	



TT	Mô tả	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
-	Thư mời (05 người)	Người/đêm	5	350.000	1.750.000	1.750.000	
4.2.2	Lấy ý kiến/Phản ứng của chuyên gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bài viết	3	500.000	1.500.000	1.500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
4.3	Họp hội đồng nghiệm thu dự án.				24.670.000	17.235.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	400.000	400.000	400.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	200.000	200.000	200.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (20 người)	Người/buổi	20	150.000	3.000.000	3.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy ban phân biện (2 bài)	Bài viết	2	500.000	1.000.000	1.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (3 bài)	Bài viết	3	400.000	1.200.000	1.200.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Nước uống (27 chiếc)	Người/buổi	27	20.000	540.000	540.000	
-	In ấn tài liệu, đóng quyển và các tài liệu liên quan (27 bộ)	Bộ	27	120.000	3.240.000	3.240.000	Hóa đơn thực tế
-	VPP: 1 túi clearbag, 1 bút bi, 1 tờ giấy A4 trắng/ đại biểu, ... (27 bộ)	Bộ	27	20.000	540.000	405.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000	3.500.000	Vé xe
-	Tiền lưu trú cho BTC (5 người x 2 ngày)	Người/ngày	10	200.000	2.000.000	2.000.000	
-	Tiền ngủ (05 người)	Người/đêm	5	350.000	1.750.000	1.750.000	
4.4	Công bố Cập nhật Kế hoạch hành động của tỉnh Điện Biên				61.250.000	44.875.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	Người/buổi	1	500.000	500.000	500.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký (1 người)	Người/buổi	1	300.000	300.000	300.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (100 người)	Người/buổi	100	150.000	15.000.000	15.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Báo cáo tham luận (3 bài)	Bài viết	3	350.000	1.050.000	1.050.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC
-	Thuê hội trường	Ngày	1	7.000.000	7.000.000	2.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê máy chiếu, màn chiếu	Ngày	1	3.000.000	3.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	Backdrop hội trường in bạt (1 chiếc)	Chiếc	1	2.000.000	2.000.000	1.000.000	Hóa đơn thực tế
-	In ấn tài liệu, đóng quyển dự thảo KHHD và các tài liệu liên quan (105 bộ)	Bộ	105	120.000	12.600.000	12.600.000	Hóa đơn thực tế
-	Nước uống (105 chiếc)	Người/buổi	105	20.000	2.100.000	2.100.000	
-	VPP (1 túi clearbag, 1 bút bi, giấy A4 trắng/ đại biểu (105 bộ)	Bộ	105	30.000	3.150.000	1.575.000	Hóa đơn thực tế
-	Thuê oto Hà Nội - Điện Biên; Điện Biên - Hà Nội	Km	900	12.000	10.800.000	3.500.000	Hóa đơn thực tế
-	Tiền lưu trú cho BTC (5 người x 2 ngày)	Người/ngày	10	200.000	2.000.000	2.000.000	
-	Tiền ngủ (05 người)	Người/đêm	5	350.000	1.750.000	1.750.000	
B	CHI KHÁC				24.600.538	16.900.000	
I	In ấn sản phẩm chính của dự án:				16.900.000	16.900.000	
-	Các báo cáo khảo sát = 25.000 đồng (dự kiến 1 báo cáo khảo sát x 40 trang/BCKS x 500 đồng/trang = 20.000 đồng + bìa 5.000 đồng/BCKS)	Bộ	2	25.000	50.000	50.000	Hóa đơn thực tế
-	Báo cáo tổng hợp = 80.000 đồng (dự kiến 150 trang x 500 đồng/trang = 75.000 đồng + bìa, đóng quyển 5.000 đồng/BC)	Bộ	10	80.000	800.000	800.000	Hóa đơn thực tế

ST	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thẩm định Tài chính	Ghi chú
*	Các báo cáo chuyên đề = 615.000 đồng/bộ (dự kiến 41 chuyên đề x 20 trang/chuyên đề x 500 đồng/trang = 410.000 đồng + bia 5.000 đồng/CD x 41 chuyên đề = 205.000 đồng)	Bộ	2	615.000	1.230.000	1.230.000	Hóa đơn thực tế
-	Bộ bản đồ khổ A0 = 1.200.000 đồng (4 bản đồ x 3 mảnh/bản đồ x 100.000 đồng/mảnh)	Bộ	2	1.200.000	2.400.000	2.400.000	Hóa đơn thực tế
-	In ấn mẫu phiếu điều tra	Phiếu	12	5.000	60.000	60.000	Hóa đơn thực tế
-	Gửi thư mời (hội thảo, nghiệm thu) (187 người)	Người	187	20.000	3.740.000	3.740.000	Hóa đơn thực tế
-	Đĩa CD	Hộp	1	270.000	270.000	270.000	Hóa đơn thực tế
-	USB OTG 2.0 16 GB Transcend JetFlash 380	Chiếc	30	280.000	8.400.000	8.400.000	Hóa đơn thực tế
II	Chi phí lựa chọn nhà thầu				7.700.538	0	Sử dụng kinh phí bán hồ sơ đấu thầu
2.1	Tư vấn lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu						
-	Tư vấn lập Hồ sơ mời thầu	Gói thầu	0,1%* giá gói thầu	1.925.134.530	1.925.135		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
-	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Gói thầu	0,1%* giá gói thầu	1.925.134.530	1.925.135		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
2.2	Tư vấn thẩm định HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu						
-	Tư vấn thẩm định HSMT	Gói thầu	0,05%* giá gói thầu	1.925.134.530	1.925.135		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
-	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	0,05%* giá gói thầu	1.925.134.530	1.925.135		Điều 9 nghị định 63/2014/NĐ-CP
C	TỔNG CỘNG				1.932.835.069	1.736.791.530	
	THUẾ VAT 10% (Mục II+III phần A và Mục I phần B)				176.181.453	163.793.653	
	TỔNG CỘNG				2.109.016.522	1.900.585.183	
	LÀM TRÒN				2.109.000.000	1.900.000.000	